

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cảng Rau Quả

Ngày	31,200 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	-2.5%	5.1%

DT thuần	Q1/25
2,999	tỷ VNĐ
QoQ: ▼881 -22.7%	
YoY: ▲1,317 78.3%	

LN thuần	Q1/25
0.43	tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -96.2%	
YoY: ▲0.06 15.8%	

LN sau thuế	Q1/25
0.39	tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.69 -95.8%	
YoY: ▲0.04 10.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/25
1.6%	
YoY: +/-▲0.1%	

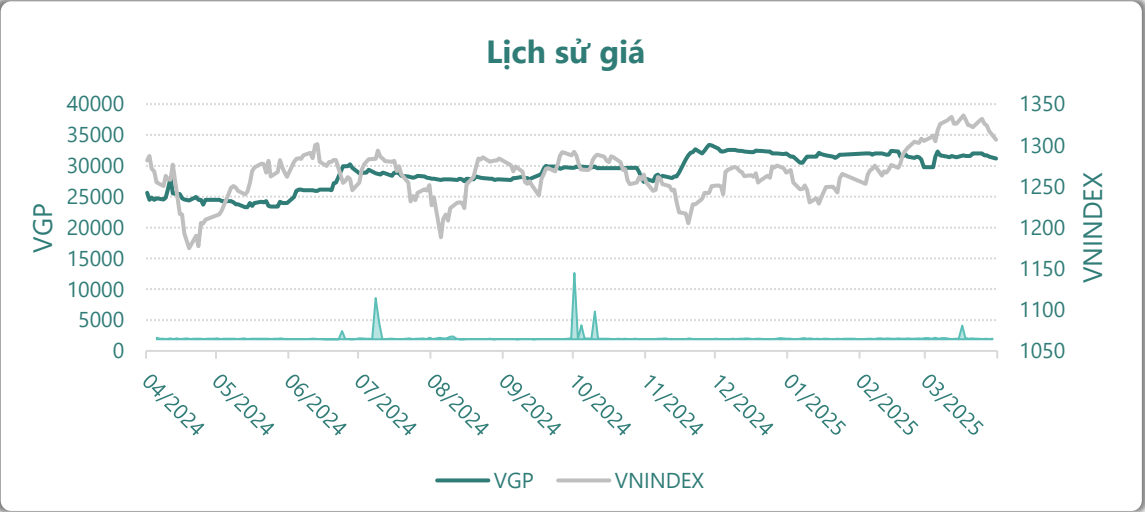
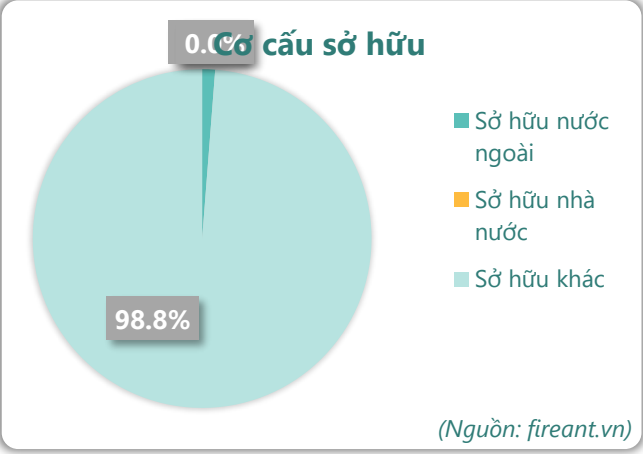
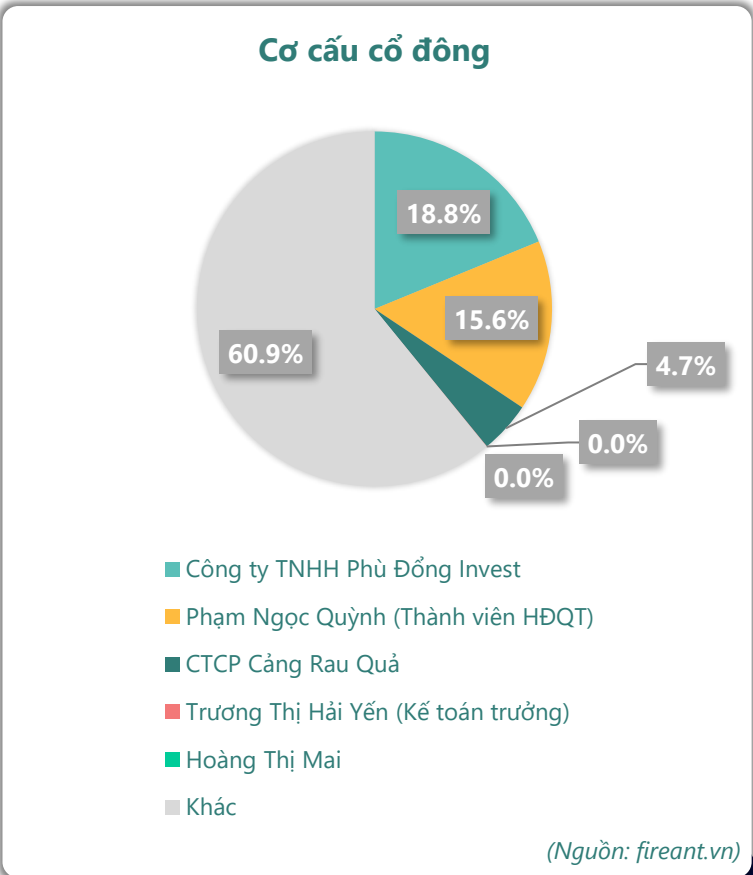
ROE (TTM)	Q1/25
7.4%	
YoY: +/-▲0.0%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,295 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	244
Số lượng CPLH (CP)	7,825,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,430
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	
EPS	2,189
P/E	14.3

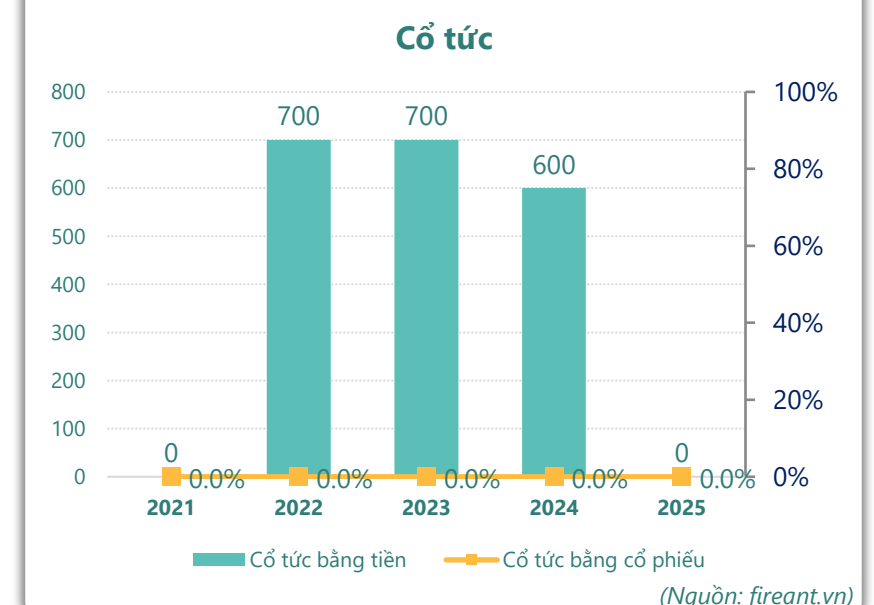
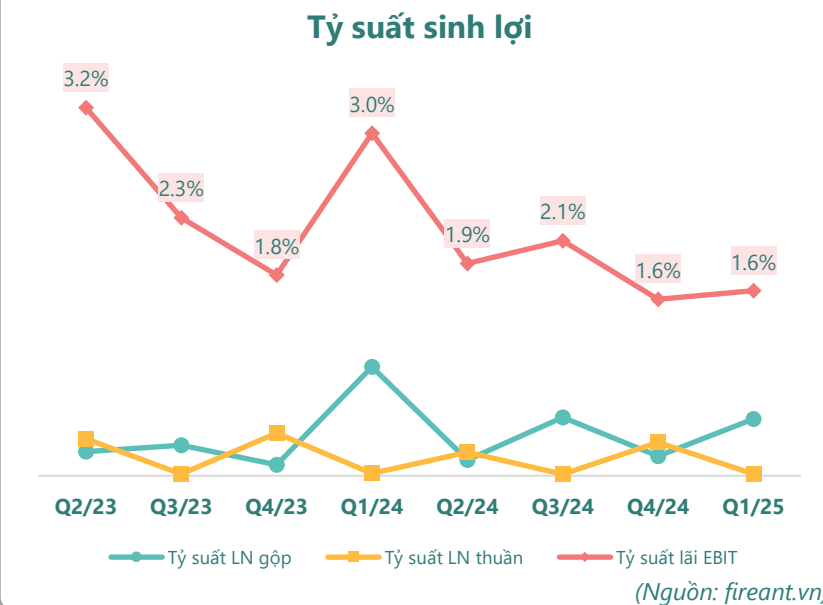
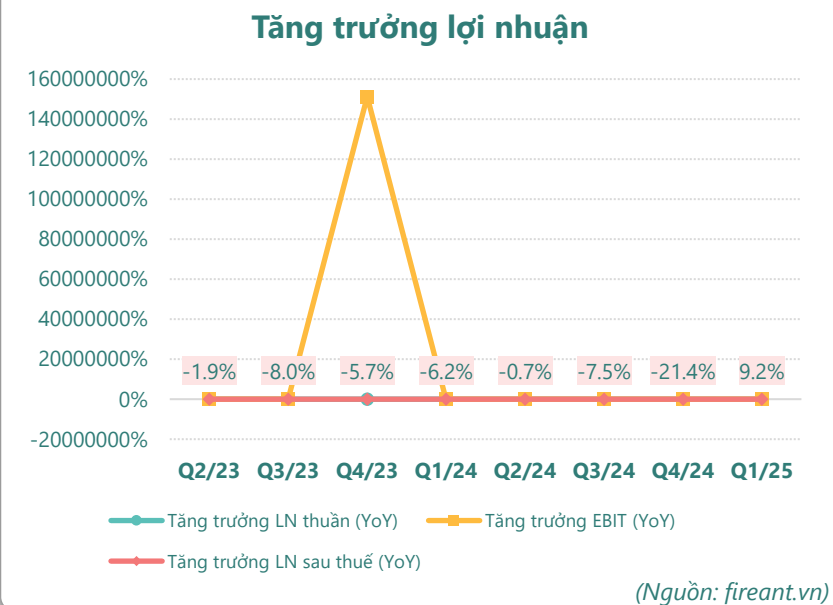
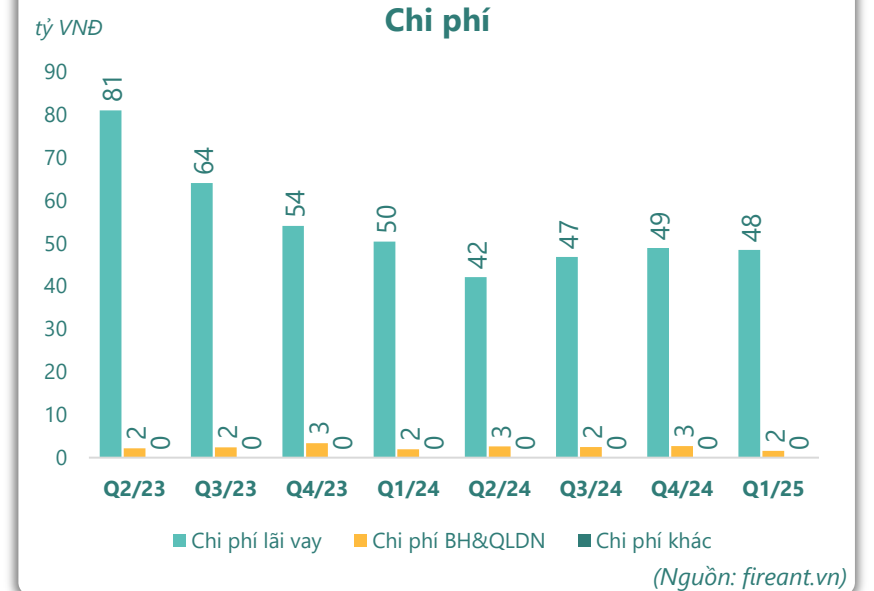
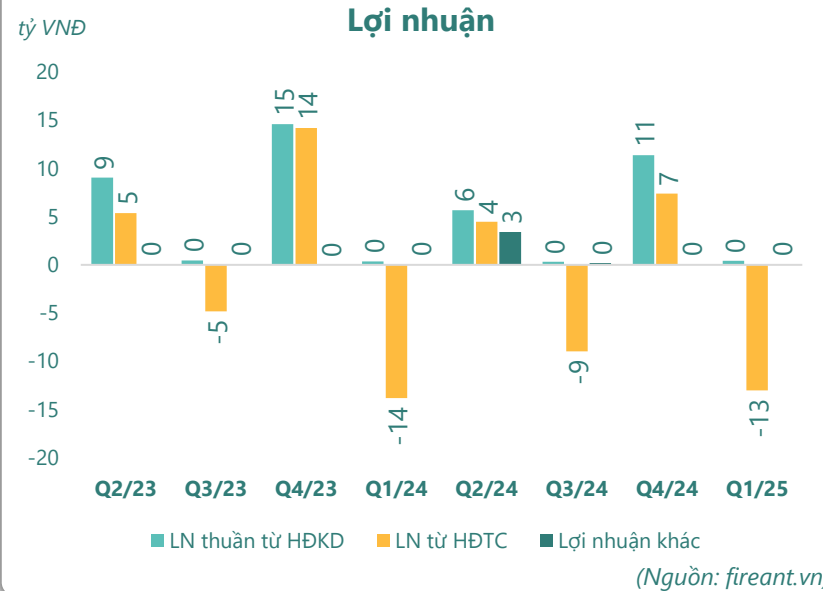
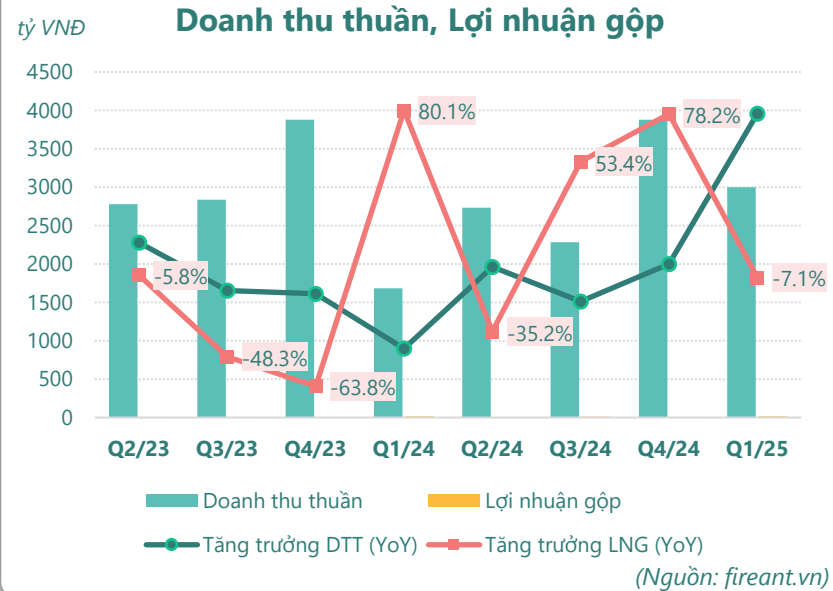
DT thuần	2024
10,581	tỷ VNĐ
YoY: ▼1,923 -15.4%	

LN thuần	2024
17.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90 -18.1%	

LN sau thuế	2024
17.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -1.5%	



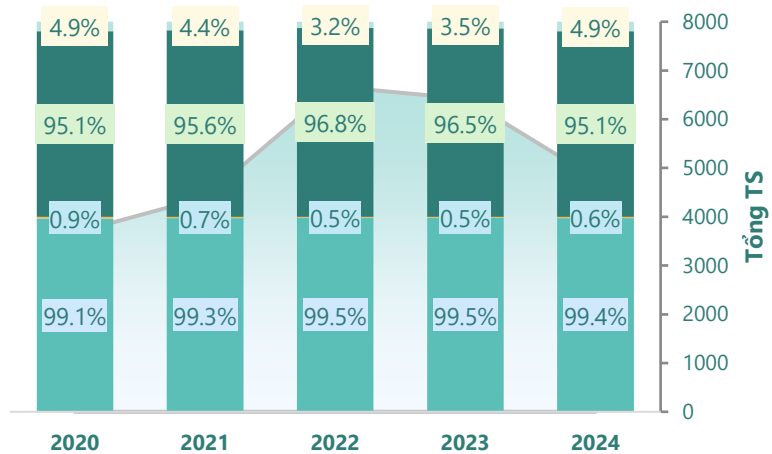
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

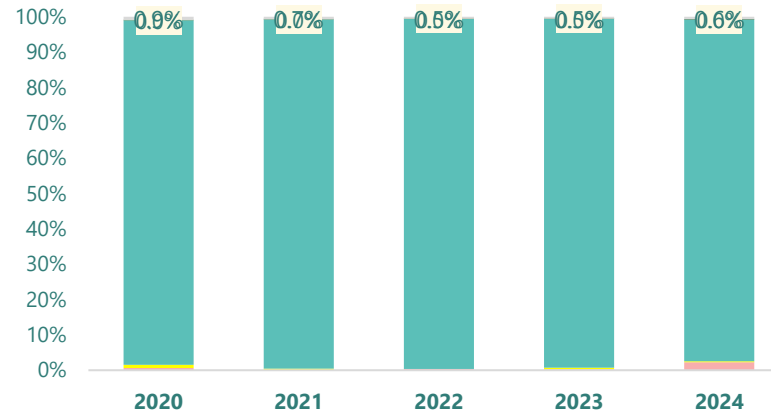
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

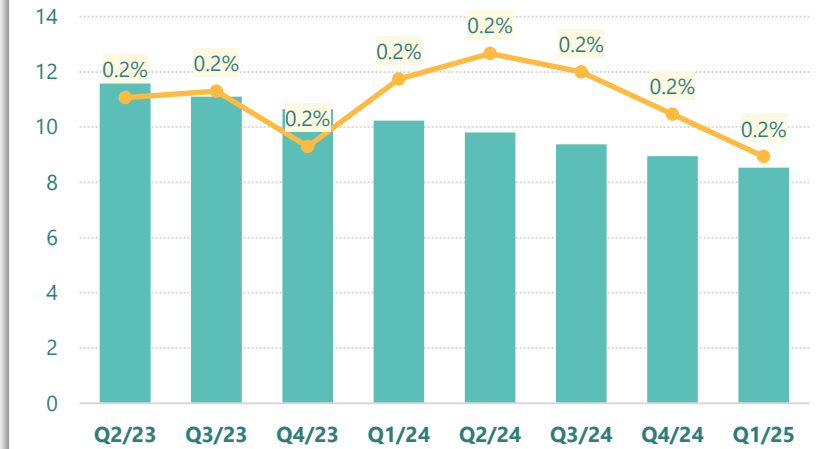


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

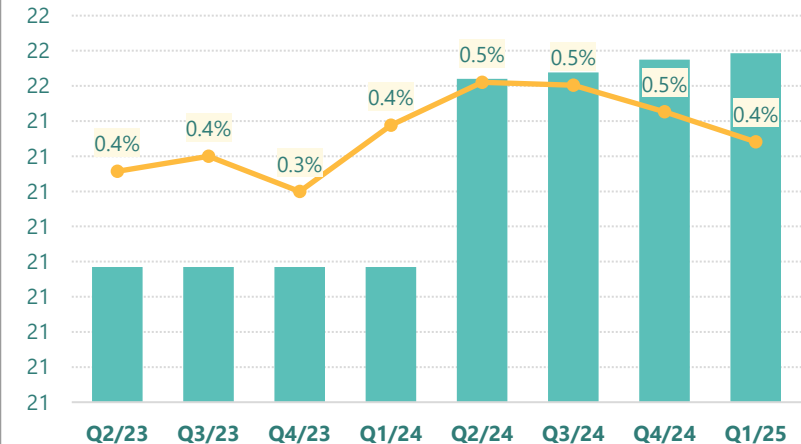


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

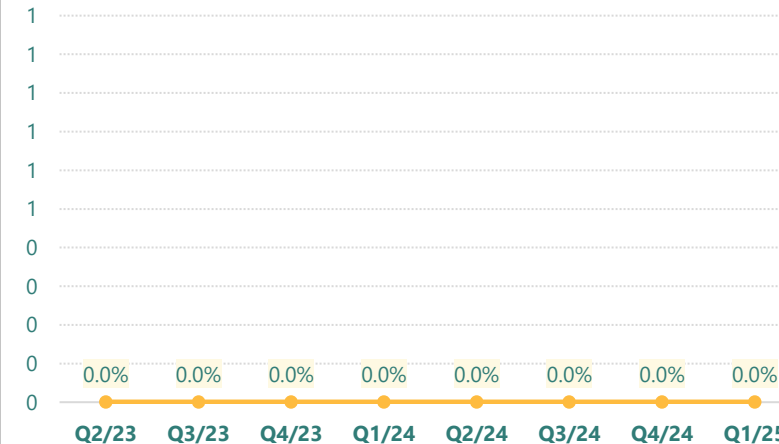


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

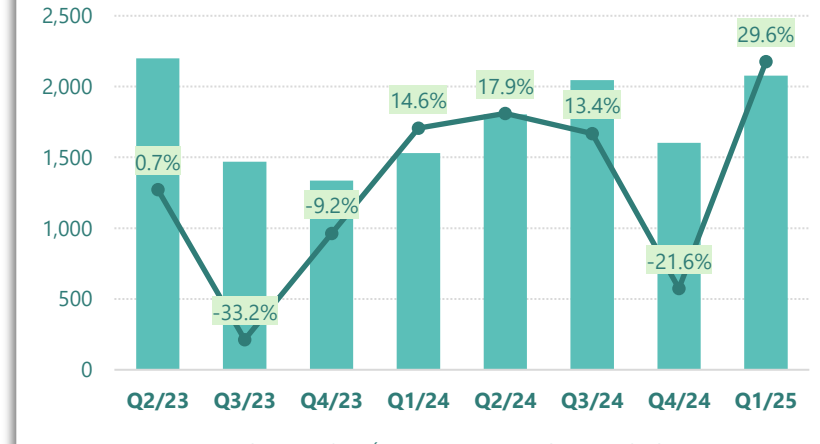


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

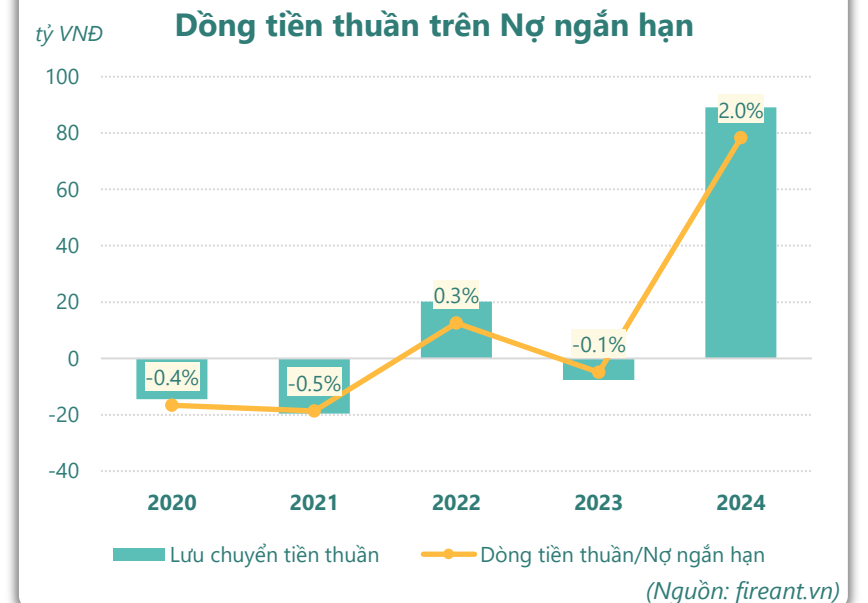
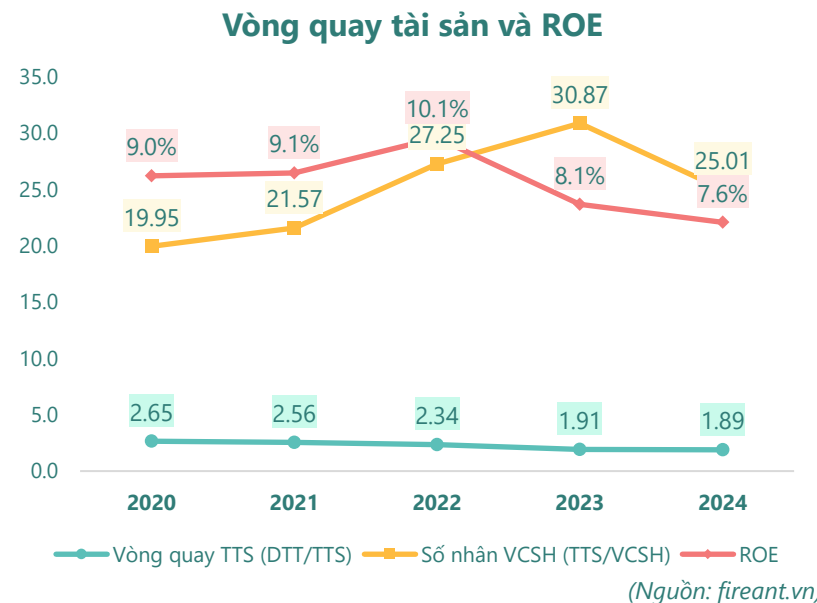
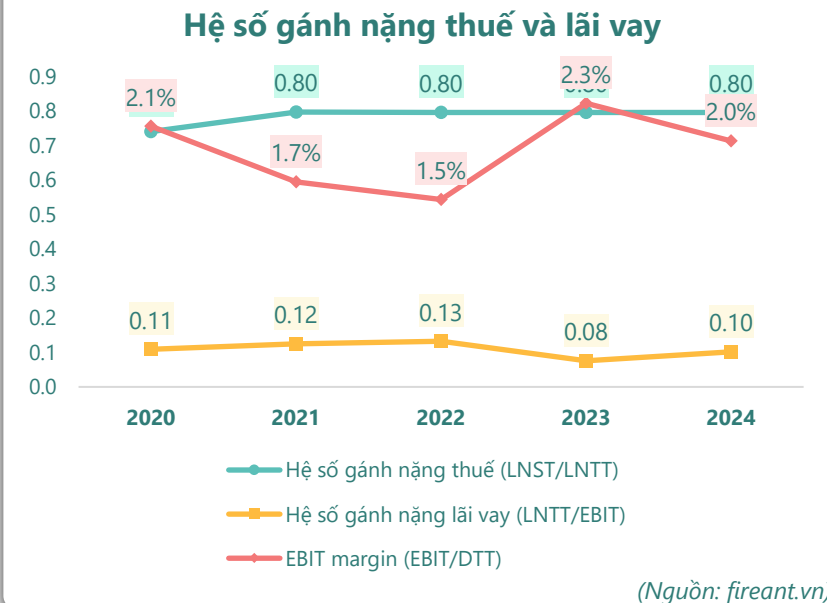
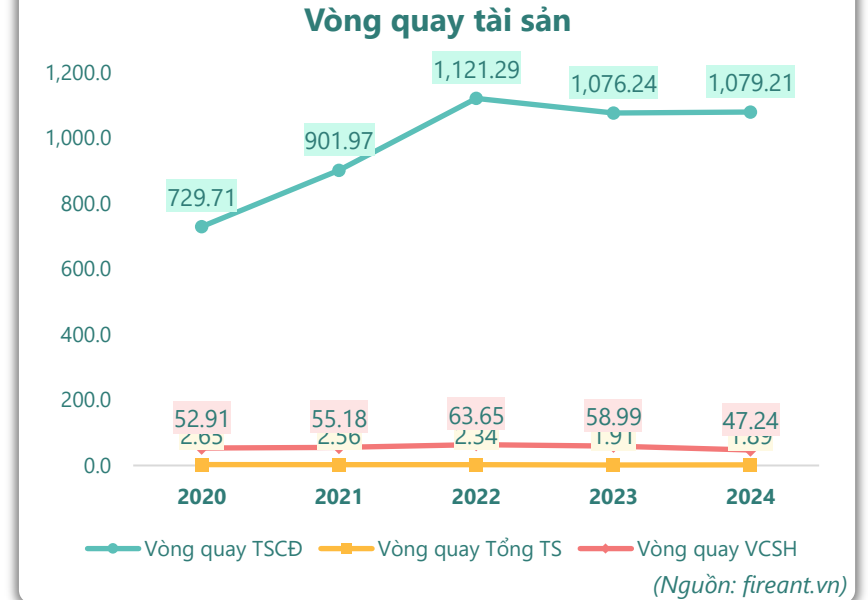
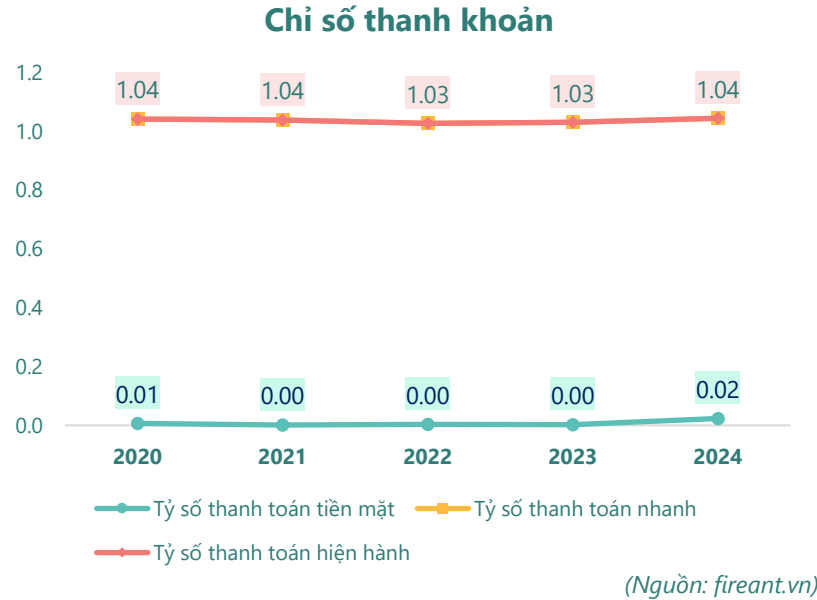
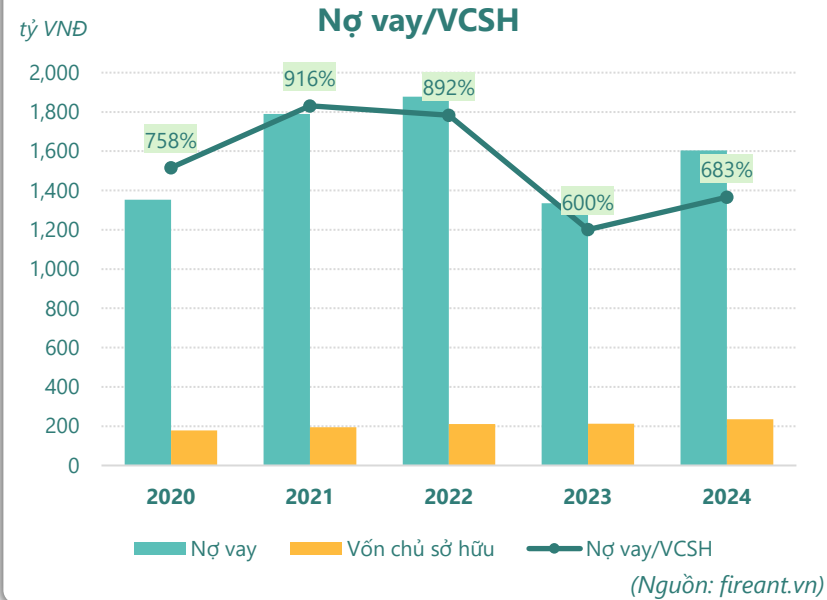


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,999	1,682	78.3%	10,581	12,504	-15.4%
Giá vốn hàng bán	2,984	1,666	79.1%	10,543	12,481	-15.5%
Lợi nhuận gộp	15.0	16.2	-7.3%	38.3	23.1	65.4%
Doanh thu HĐTC	59.8	77.5	-22.9%	369	584	-36.8%
Chi phí TC	72.8	91.3	-20.3%	381	576	-33.9%
Chi phí lãi vay	48.5	50.4	-3.8%	189	264	-28.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.42	0.95	-56.1%	4.10	4.55	-9.9%
Chi phí QLDN	1.15	1.02	12.3%	5.51	5.44	1.4%
LN thuần từ HĐKD	0.43	0.37	15.8%	17.5	21.4	-18.1%
Lợi nhuận khác	0.05	0.07	-24.8%	3.74	0.20	1783%
LN trước thuế	0.48	0.44	9.4%	21.3	21.6	-1.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.39	0.35	10.0%	17.0	17.2	-1.5%
LNST của CĐ cty mẹ	0.39	0.35	10.0%	17.0	17.2	-1.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	-208	-287	-245	550	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.1	0.24	11.6	8.62	-4.53	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	195	274	237	-443	475
Tiền đầu kỳ	14.4	17.7	4.42	2.97	3.99	107
Lưu chuyển tiền thuần	3.33	-13.3	-1.45	1.02	103	-104
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	4.42	2.97	3.99	107	3.20

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,346	4,787	11.7%
Tài sản ngắn hạn	5,316	4,757	11.8%
Tiền và tương đương tiền	3.20	107	-97.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	13.7	0.0%
Phải thu ngắn hạn	5,292	4,630	14.3%
Hàng tồn kho	5.43	0.00	227242%
Tài sản ngắn hạn khác	1.94	6.42	-69.8%
Tài sản dài hạn	30.1	30.5	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.53	8.95	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	21.6	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,111	4,553	12.3%
Nợ ngắn hạn	5,111	4,553	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,078	1,603	29.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,500	2,526	-1.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	235	0.2%
Vốn chủ sở hữu	235	235	0.2%
Vốn điều lệ	82.1	82.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

